THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG VIỆT Ở CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ SAO VÀNG, TỈNH THANH HÓA

Lê Thị Hồng
Trường Tiểu học Thọ Lâm, xã Sao Vàng, Thanh Hoá
Email: lethihong1141985@gmail.com

Tóm tắt: *Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng quản lý hoạt động phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở các trường tiểu học xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa trong bối cảnh thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Khảo sát được thực hiện với 62 cán bộ quản lý và giáo viên, tập trung vào bốn nội dung: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh. Dữ liệu được thu thập chủ yếu bằng bảng hỏi theo thang Likert 5 mức và xử lý bằng thống kê mô tả. Kết quả cho thấy hoạt động quản lý đã được triển khai tương đối nền nếp, trong đó lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và chỉ đạo được thực hiện tốt hơn so với kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh. Những hạn chế chủ yếu tập trung ở việc sử dụng dữ liệu thực tiễn trong lập kế hoạch, bồi dưỡng và hỗ trợ giáo viên, huy động nguồn lực, dạy học phân hóa, thu thập phản hồi và theo dõi kết quả sau điều chỉnh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất tăng cường quản lý theo hướng dựa trên dữ liệu, phát triển năng lực giáo viên và hoàn thiện cơ chế phản hồi, điều chỉnh nhằm hình thành chu trình cải tiến liên tục trong phát triển chương trình môn Tiếng Việt.*

Từ khóa: *phát triển chương trình; quản lý phát triển chương trình; môn Tiếng Việt; giáo dục tiểu học; Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.*

THE CURRENT SITUATION OF MANAGING THE DEVELOPMENT OF THE VIETNAMESE LANGUAGE CURRICULUM IN PRIMARY SCHOOLS IN SAO VANG COMMUNE, THANH HOA PROVINCE

Abstract: *This study aims to examine the current situation of managing the development of the Vietnamese Language curriculum in primary schools in Sao Vang Commune, Thanh Hoa Province, within the implementation of the 2018 General Education Curriculum. The study surveyed 62 school administrators and teachers, focusing on four management functions: planning, implementation, direction, and monitoring, evaluation, and adjustment. Data were primarily collected through a five-point Likert-scale questionnaire and analyzed using descriptive statistics. The findings indicate that curriculum development management has been implemented in a relatively systematic manner. Planning, implementation, and direction were carried out more effectively than monitoring, evaluation, and adjustment. Major limitations were identified in the use of practical data for planning, teacher professional development and support, resource mobilization, differentiated instruction, feedback collection, and follow-up after curriculum adjustments. Based on these findings, the study recommends strengthening data-informed management, enhancing teachers' curriculum development capacity, and improving feedback and adjustment mechanisms to establish a continuous improvement cycle in the development of the Vietnamese Language curriculum.*

Keywords: *curriculum development; curriculum development management; Vietnamese Language; primary education; 2018 General Education Curriculum.*

Nhận bài: 17/06/2026 Phản biện: 17/07/2026 Duyệt đăng: 20/07/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học, đồng thời tăng cường quyền chủ động của cơ sở giáo dục trong xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục. Ở cấp tiểu học, yêu cầu này đòi hỏi nhà trường không chỉ thực hiện chương trình quốc gia theo những nội dung đã quy định mà còn phải cụ thể hóa chương trình phù hợp với đặc điểm học sinh, năng lực đội ngũ, điều kiện nhà trường và bối cảnh địa phương, trên cơ sở bảo đảm mục tiêu và yêu cầu cần đạt. Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 tiếp tục nhấn mạnh vai trò chủ động của nhà trường, tổ chuyên môn và giáo viên trong xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch môn học và kế hoạch bài dạy.

Ở cấp tiểu học, môn Tiếng Việt giữ vai trò nền tảng trong hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh. Thông qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe, học sinh không chỉ phát triển khả năng sử dụng tiếng Việt trong học tập và giao tiếp mà còn hình thành tư duy, khả năng tự học và các phẩm chất cần thiết. Vì vậy, phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở cấp nhà trường cần được hiểu là quá trình cụ thể hóa Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 thành kế hoạch dạy học phù hợp với yêu cầu cần đạt, đặc điểm người học và điều kiện thực tế; qua đó tăng tính linh hoạt, khả thi và hiệu quả của chương trình.

Phát triển chương trình nhà trường là một quá trình liên tục, bao gồm phân tích nhu cầu, xác định

mục tiêu, thiết kế, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh. Nguyễn Thị Quỳnh (2023) cho rằng các khâu này có quan hệ chặt chẽ và cần được thực hiện như một chu trình, trong đó kết quả đánh giá là căn cứ để tiếp tục hoàn thiện chương trình. Bên cạnh đó, Vũ Thị Mai Hường (2023) nhấn mạnh vai trò của các bên liên quan trong phát triển chương trình nhà trường, đặc biệt khi cơ sở giáo dục được tăng quyền chủ động trong thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Điều này cho thấy phát triển chương trình không chỉ là nhiệm vụ của giáo viên mà cần có sự phối hợp giữa cán bộ quản lý, tổ chuyên môn, giáo viên, cha mẹ học sinh và các lực lượng liên quan.

Năng lực của giáo viên là điều kiện quan trọng đối với chất lượng phát triển chương trình. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Yến, Hà Văn Xuân và Trần Hải Ngọc (2022) cho thấy giáo viên tiểu học Việt Nam có nhu cầu rõ rệt đối với các hoạt động phát triển chuyên môn mang tính thực hành, gắn trực tiếp với yêu cầu công việc trong bối cảnh đổi mới chương trình. Do đó, quản lý phát triển chương trình không thể chỉ dừng ở xây dựng kế hoạch và kiểm tra việc thực hiện mà cần tạo môi trường chuyên môn, tổ chức bồi dưỡng, cung cấp nguồn lực và hỗ trợ giáo viên điều chỉnh hoạt động dạy học phù hợp với đặc điểm học sinh.

Từ góc độ quản lý giáo dục, phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở cấp nhà trường đòi hỏi hiệu trưởng thực hiện đồng bộ các chức năng lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh. Các chức năng này cần được kết nối thành một chu trình, trong đó thông tin từ quá trình thực hiện và đánh giá phải được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch, nội dung, phương pháp và các điều kiện thực hiện chương trình. Trong nghiên cứu này, quản lý hoạt động phát triển chương trình môn Tiếng Việt được tiếp cận theo bốn nội dung cơ bản: lập kế hoạch; tổ chức thực hiện; chỉ đạo; kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh.

Mặc dù đã có những nghiên cứu về phát triển chương trình nhà trường, vai trò của các bên liên quan và phát triển chuyên môn giáo viên, các nghiên cứu đi sâu vào quản lý phát triển chương trình một môn học cụ thể ở cấp tiểu học, đặc biệt là môn Tiếng Việt, còn chưa nhiều. Trong khi đó, tại các trường tiểu học xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa, việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đặt ra yêu cầu vừa bảo đảm mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình quốc gia, vừa thích ứng với đặc điểm học sinh và điều kiện thực tế của từng nhà trường. Nghiên cứu này tập trung đánh giá thực trạng quản lý hoạt động phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở các trường tiểu học xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa theo các chức năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh; qua đó nhận diện những kết quả đạt được, những nội dung còn hạn chế và cung cấp căn cứ thực tiễn cho việc đề xuất các định hướng cải thiện công tác quản lý trong bối cảnh thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khách thể và nội dung khảo sát

Nghiên cứu được thực hiện tại các trường tiểu học xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa. Mẫu khảo sát gồm 62 khách thể, trong đó có 30 cán bộ quản lý (CBQL) và 32 giáo viên (GV) trực tiếp giảng dạy môn Tiếng Việt từ lớp 1 đến lớp 5. Nhóm CBQL gồm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó chuyên môn và cán bộ phụ trách lĩnh vực giáo dục thuộc Phòng Văn hóa – Xã hội xã Sao Vàng.

Nội dung khảo sát tập trung làm rõ thực trạng thực hiện các chức năng quản lý hoạt động phát triển chương trình môn Tiếng Việt: (1) lập kế hoạch; (2) tổ chức thực hiện; (3) chỉ đạo; và (4) kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh. Các tiêu chí được xây dựng theo chu trình quản lý phát triển chương trình, từ phân tích chương trình và điều kiện thực hiện đến tổ chức nguồn lực, hỗ trợ chuyên môn, kiểm tra, phản hồi và điều chỉnh.

2.2. Công cụ và xử lý dữ liệu

Điều tra bằng bảng hỏi được sử dụng làm phương pháp chính; phỏng vấn và phân tích tài liệu được sử dụng để hỗ trợ xây dựng công cụ và giải thích kết quả khảo sát.

Phiếu khảo sát sử dụng thang Likert 5 mức: Rất tốt = 5 điểm; Tốt = 4 điểm; Trung bình = 3 điểm; Chưa tốt = 2 điểm; Không tốt = 1 điểm. Mức độ được xác định theo các khoảng: 4,20–5,00: Rất tốt; trên 3,40–4,20: Tốt; trên 2,60–3,40: Trung bình; trên 1,80–2,60: Chưa tốt; 1,00–1,80: Không tốt.

Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, gồm tần suất, tỷ lệ phần trăm và điểm trung bình (ĐTB). ĐTB chung của từng tiêu chí được tính trên toàn bộ 62 khách thể từ tần suất khảo sát của hai nhóm, thay vì lấy trung bình cộng đơn thuần giữa ĐTB của CBQL và GV. Phỏng vấn được sử dụng để làm rõ các kết quả nổi bật.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng lập kế hoạch phát triển chương trình môn Tiếng Việt

Lập kế hoạch là chức năng mở đầu, định hướng cho toàn bộ quá trình quản lý phát triển chương trình môn Tiếng Việt. Để đánh giá mức độ thực hiện chức năng này tại các trường tiểu học xã Sao Vàng, nghiên cứu khảo sát ý kiến của 30 CBQL và 32 GV về các nội dung từ nghiên cứu chương trình, phân tích điều kiện thực hiện đến xác định mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực và khả năng điều chỉnh kế hoạch. Kết quả được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng lập kế hoạch phát triển chương trình môn Tiếng Việt

TT	Nội dung	CBQL	GV	Chung	Thứ bậc
1	Chỉ đạo nghiên cứu mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và định hướng dạy học của CTGDPT 2018	3,97	3,78	3,87	1
2	Khảo sát năng lực đọc, viết, nói, nghe và nhu cầu học tập của HS	3,47	3,25	3,35	6
3	Đánh giá năng lực chuyên môn của GV và các điều kiện thực hiện chương trình	3,37	3,09	3,23	8
4	Xác định mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm phù hợp với thực tiễn nhà trường	3,83	3,56	3,69	2
5	Xác định nội dung cần lựa chọn, điều chỉnh hoặc bổ sung	3,67	3,41	3,53	4
6	Xác định phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá và phân hóa HS	3,57	3,28	3,42	5
7	Phân công trách nhiệm, bố trí tiến độ và xác định nguồn lực	3,53	3,19	3,35	6
8	Bảo đảm kế hoạch có tính pháp lý, khoa học, hệ thống, khả thi và khả năng điều chỉnh	3,73	3,50	3,61	3
	ĐTB chung	**3,64**	**3,38**	**3,51**	

Kết quả Bảng 1 cho thấy công tác lập kế hoạch phát triển chương trình môn Tiếng Việt được đánh giá ở mức Tốt, với ĐTB chung 3,51; CBQL đánh giá 3,64, cao hơn GV 3,38. Nội dung được đánh giá cao nhất là chỉ đạo nghiên cứu mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung và định hướng dạy học của CTGDPT 2018 (ĐTB 3,87; thứ bậc 1), tiếp đến là xác định mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm phù hợp với thực tiễn nhà trường (3,69; thứ bậc 2).

Ngược lại, các nội dung liên quan đến khảo sát thực tiễn và nguồn lực có kết quả thấp hơn. Đánh giá năng lực chuyên môn của GV và các điều kiện thực hiện chương trình thấp nhất (3,23; thứ bậc 8); khảo sát năng lực, nhu cầu học tập của HS và phân công trách nhiệm, tiến độ, nguồn lực cùng đạt 3,35. Kết quả cho thấy việc lập kế hoạch đã tương đối nền nếp nhưng còn hạn chế ở khâu phân tích dữ liệu thực tiễn, đánh giá nguồn lực và cụ thể hóa các điều kiện thực hiện.

3.2. Thực trạng tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển chương trình môn Tiếng Việt

Tổ chức thực hiện là quá trình chuyển các mục tiêu và nhiệm vụ trong kế hoạch thành hoạt động cụ thể thông qua phân công trách nhiệm, thiết lập cơ chế phối hợp, bồi dưỡng đội ngũ và bảo đảm các điều kiện thực hiện. Nghiên cứu tiến hành khảo sát mức độ thực hiện các nội dung tổ chức phát triển chương trình môn Tiếng Việt tại các trường tiểu học xã Sao Vàng. Kết quả được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Thực trạng tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển chương trình môn Tiếng Việt

TT	Nội dung	CBQL	GV	Chung	Thứ bậc
1	Kiện toàn bộ phận/nhóm chuyên môn phụ trách phát triển chương trình	3,87	3,69	3,77	2
2	Phân công rõ trách nhiệm của các lực lượng	3,97	3,81	3,89	1
3	Thiết lập cơ chế phối hợp giữa CBQL, tổ chuyên môn và GV	3,73	3,56	3,65	4
4	Bồi dưỡng GV về phân tích chương trình, lựa chọn ngữ liệu, phân hóa và đánh giá	3,50	3,22	3,35	6
5	Tổ chức chuyên đề, nghiên cứu bài học, dự giờ và chia sẻ kinh nghiệm	3,83	3,63	3,73	3
6	Bố trí thời gian, CSVC, thiết bị và học liệu	3,43	3,16	3,29	7
7	Xây dựng thư viện, tủ sách, góc đọc và môi trường giàu ngôn ngữ	3,57	3,38	3,47	5
8	Huy động sự tham gia của cha mẹ HS và cộng đồng	3,10	2,84	2,97	8
	ĐTB chung	**3,63**	**3,41**	**3,51**	

Kết quả Bảng 2 cho thấy tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển chương trình môn Tiếng Việt đạt ĐTB chung 3,51, tương ứng mức Tốt. Trong tám nội dung khảo sát, "Phân công rõ trách nhiệm của các lực lượng" được đánh giá cao nhất (3,89; thứ bậc 1), tiếp đến là "Kiện toàn bộ phận/nhóm chuyên môn phụ trách phát triển chương trình" (3,77; thứ bậc 2) và "Tổ chức chuyên đề, nghiên cứu bài học, dự giờ và chia sẻ kinh nghiệm" (3,73; thứ bậc 3). Kết quả cho thấy các trường đã tương đối chú trọng thiết lập cơ cấu tổ chức, phân công trách nhiệm và duy trì các hoạt động chuyên môn phục vụ phát triển chương trình.

Ngược lại, các nội dung liên quan đến điều kiện hỗ trợ thực hiện có ĐTB thấp hơn. Bồi dưỡng GV về phân tích chương trình, lựa chọn ngữ liệu, phân hóa và đánh giá đạt 3,35, xếp thứ bậc 6; bố trí thời gian, cơ sở vật chất, thiết bị và học liệu đạt 3,29, xếp thứ bậc 7. Thấp nhất là huy động sự tham gia của cha mẹ học sinh và cộng đồng, đạt 2,97, xếp thứ bậc 8. Điều này cho thấy tổ chức thực hiện hiện mạnh hơn ở việc xác lập bộ máy và trách nhiệm, trong khi việc tạo điều kiện, phát triển năng lực và huy động các nguồn lực hỗ trợ chưa tương xứng.

3.3. Thực trạng chỉ đạo phát triển chương trình môn Tiếng Việt

Chỉ đạo thể hiện vai trò của CBQL trong định hướng, hướng dẫn, hỗ trợ và điều chỉnh hoạt động của tổ chuyên môn và GV trong quá trình phát triển chương trình môn Tiếng Việt. Để làm rõ thực trạng chức năng này, nghiên cứu khảo sát các nội dung liên quan đến quán triệt yêu cầu chương trình, hướng dẫn cụ thể hóa chương trình, đổi mới phương pháp, dạy học phân hóa và hỗ trợ GV giải quyết các vấn đề chuyên môn. Kết quả được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Thực trạng chỉ đạo phát triển chương trình môn Tiếng Việt

TT	Nội dung	CBQL	GV	Chung	Thứ bậc
1	Quán triệt mục tiêu, yêu cầu cần đạt và định hướng phát triển năng lực	3,97	3,78	3,87	1
2	Hướng dẫn cụ thể hóa chương trình phù hợp từng khối lớp	3,83	3,66	3,74	2
3	Chỉ đạo lựa chọn, bổ sung ngữ liệu phù hợp với HS và địa phương	3,50	3,22	3,35	6

4	Chỉ đạo đổi mới phương pháp theo hướng thực hành sử dụng tiếng Việt	3,80	3,63	3,71	3
5	Chỉ đạo tích hợp đọc, viết, nói và nghe	3,70	3,53	3,61	4
6	Chỉ đạo dạy học phân hóa	3,37	3,09	3,23	8
7	Chỉ đạo đổi mới kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu cần đạt và sự tiến bộ của HS	3,63	3,44	3,53	5
8	Hướng dẫn tổ chuyên môn giải quyết khó khăn cụ thể trong dạy đọc, viết, nói và nghe	3,33	3,06	3,19	9
9	Động viên, hỗ trợ GV chủ động, sáng tạo	3,47	3,25	3,35	6
	ĐTB chung	**3,62**	**3,41**	**3,51**	

Kết quả Bảng 3 cho thấy công tác chỉ đạo phát triển chương trình môn Tiếng Việt đạt ĐTB chung 3,51, tương ứng mức Tốt. Nội dung "Quán triệt mục tiêu, yêu cầu cần đạt và định hướng phát triển năng lực" có ĐTB cao nhất (3,87; thứ bậc 1), tiếp đến là "Hướng dẫn cụ thể hóa chương trình phù hợp với từng khối lớp" (3,74; thứ bậc 2) và "Chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tổ chức cho học sinh thực hành sử dụng tiếng Việt" (3,71; thứ bậc 3). Kết quả phản ánh hoạt động chỉ đạo đã chú trọng định hướng chung của chương trình và yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học.

Tuy nhiên, các nội dung cần sự hỗ trợ chuyên môn sâu hơn có kết quả thấp. Chỉ đạo dạy học phân hóa đạt 3,23, xếp thứ bậc 8; thấp nhất là hướng dẫn tổ chuyên môn giải quyết những khó khăn cụ thể trong dạy đọc, viết, nói và nghe, đạt 3,19, xếp thứ bậc 9. Hai nội dung lựa chọn, bổ sung ngữ liệu phù hợp và động viên, hỗ trợ GV chủ động, sáng tạo cùng đạt 3,35, đồng thứ bậc 6. Điều này cho thấy hoạt động chỉ đạo hiện mạnh hơn ở quán triệt mục tiêu và định hướng chung, nhưng chưa đi sâu tương xứng vào hỗ trợ GV giải quyết các vấn đề chuyên môn phát sinh trong thực tiễn lớp học.

3.4. Thực trạng kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh hoạt động phát triển chương trình môn Tiếng Việt

Kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh là khâu cung cấp thông tin phản hồi để điều chỉnh kế hoạch, hoạt động chuyên môn và các điều kiện thực hiện chương trình.

Kết quả khảo sát cho thấy đây là chức năng có ĐTB chung 3,31 (mức Trung bình), thấp nhất trong bốn chức năng quản lý. Các hoạt động được thực hiện tốt nhất gồm: dự giờ, quan sát hoạt động đọc, viết, nói, nghe của học sinh (3,61; hạng 1), kiểm tra kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt (3,55; hạng 2) và kiểm tra sản phẩm học tập, hồ sơ và kết quả học tập của học sinh (3,48; hạng 3), cho thấy các trường chú trọng hoạt động kiểm tra trực tiếp.

Ngược lại, các hoạt động sau kiểm tra đạt kết quả thấp hơn: thu thập phản hồi của giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh (3,06; hạng 8), điều chỉnh bồi dưỡng giáo viên, sinh hoạt chuyên môn và học liệu (3,03; hạng 9), và thấp nhất là theo dõi kết quả sau điều chỉnh (2,97; hạng 10). Đặc biệt, sử dụng kết quả kiểm tra để điều chỉnh chương trình chỉ đạt 3,19 (hạng 7). Điều này cho thấy công tác kiểm tra vẫn thiên về giám sát, trong khi chức năng phản hồi và cải tiến chương trình còn hạn chế, tạo thành điểm nghẽn trong chu trình quản lý phát triển chương trình môn Tiếng Việt.

3.5. Đánh giá chung về thực trạng

Kết quả khảo sát cho thấy quản lý hoạt động phát triển chương trình môn Tiếng Việt tại các trường tiểu học xã Sao Vàng đạt ĐTB chung 3,46 (mức Tốt). Trong đó, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và chỉ đạo đều đạt khoảng 3,51; kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh thấp nhất (ĐTB 3,31).

Các trường đã chú trọng nghiên cứu mục tiêu Chương trình GDPT 2018, phân công nhiệm vụ, duy trì sinh hoạt chuyên môn, chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học và tổ chức các hoạt động đọc, viết, nói, nghe; đồng thời thực hiện kiểm tra kế hoạch, dự giờ và đánh giá sản phẩm học tập của học sinh.

Tuy nhiên, việc lập kế hoạch chưa dựa đầy đủ trên dữ liệu về học sinh, giáo viên và điều kiện thực hiện; công tác bồi dưỡng giáo viên, bố trí học liệu, huy động nguồn lực và phối hợp với cha mẹ học sinh còn hạn chế. Hoạt động dạy học

phân hóa, hỗ trợ chuyên môn, thu thập phản hồi, sử dụng kết quả kiểm tra để điều chỉnh và theo dõi sau điều chỉnh chưa thường xuyên, khiến chu trình quản lý chưa thực sự khép kín.

Những hạn chế này xuất phát từ năng lực phát triển chương trình của đội ngũ chưa đồng đều, hoạt động bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên môn chưa sát thực tiễn, nguồn lực hỗ trợ còn hạn chế và cơ chế phản hồi, theo dõi sau điều chỉnh chưa chặt chẽ.

IV. KẾT LUẬN

Quản lý hoạt động phát triển chương trình môn Tiếng Việt ở các trường tiểu học xã Sao Vàng đã được triển khai tương đối nền nếp, bám sát yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Các chức năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và chỉ đạo được thực hiện khá tốt; tuy nhiên, việc phân tích dữ liệu thực tiễn, phát triển năng lực giáo viên, huy động các nguồn lực và đặc biệt là kiểm tra, phản hồi, điều chỉnh còn hạn chế. Điều này cho thấy chu trình quản lý phát triển chương trình đã được hình thành nhưng chưa thực sự khép kín và hướng mạnh vào cải tiến liên tục.

Để nâng cao chất lượng quản lý phát triển chương trình môn tiếng Việt ở trường tiểu học, các nhà trường cần chú trọng lập kế hoạch dựa trên dữ liệu về học sinh, đội ngũ và điều kiện thực hiện; tăng cường bồi dưỡng giáo viên gắn với sinh hoạt chuyên môn, nghiên cứu bài học và giải quyết các khó khăn thực tế trong dạy học Tiếng Việt; đồng thời phát huy sự phối hợp của cha mẹ học sinh và các lực lượng liên quan. Công tác kiểm tra, đánh giá cần chuyển mạnh từ giám sát việc thực hiện sang hỗ trợ cải tiến, bảo đảm kết quả kiểm tra được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch, nội dung, phương pháp, nguồn lực và tiếp tục theo dõi hiệu quả sau điều chỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học.

Nguyễn Thị Quỳnh (2023). Quy trình phát triển chương trình nhà trường và việc thực hiện ở một số trường trung học cơ sở tại Hà Nội. Tạp chí Giáo dục, 23(7), 53–58.

Vũ Thị Mai Hường (2023). Vai trò của các bên liên quan trong phát triển chương trình nhà trường đáp ứng Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 ở Việt Nam hiện nay. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Giáo dục, 68(1), 20–32. https://doi.org/10.18173/2354-1075.2023-0003.

Nguyễn Thị Xuân Yến, Hà Văn Xuân và Trần Hải Ngọc (2022). Vietnamese primary school teachers' needs for professional development in response to curriculum reform. Education Research International, 2022, Article 4585376. https://doi.org/10.1155/2022/4585376.

Salleh Hairon, Catherine Siew Kheng Chua và Wei Leng Neo (2018). School-based curriculum development in Singapore: A case study of a primary school. Asia Pacific Journal of Education, 38(4), 518–532. https://doi.org/10.1080/02188791.2018.1530192.

Edmond Hau-Fai Law, Maurice Galton và Sally Wai-Yan Wan (2007). Developing curriculum leadership in schools: Hong Kong perspectives. Asia-Pacific Journal of Teacher Education, 35(2), 143–159. https://doi.org/10.1080/13598660701268569.

S. Yuen, H. Boulton và T. Byrom (2018). School-based curriculum development as reflective practice: A case study in Hong Kong. Curriculum Perspectives, 38, 15–25. https://doi.org/10.1007/s41297-017-0032-8.

Lv Lijie và Ding Yiran (2022). Research on the mechanism of principal curriculum leadership components in primary and secondary schools: An empirical study based on PLS-SEM. Journal of East China Normal University (Educational Sciences), 40(3), 20–29. https://doi.org/10.16382/j.cnki.1000-5560.2022.03.003.